

Số: 32/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 8 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ Thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án phải chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh đang còn hiệu lực; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

Theo đề nghị của UBND huyện Yên Lập (Tờ trình số 2264/TTr-UBND ngày 28/12/2023) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 05/TTr-TNMT ngày 03/01/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Lập với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Tổng diện tích đất tự nhiên là 43.824,65 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 38.707,31 ha, chiếm 88,32% tổng diện tích tự nhiên.
(Đất chuyên trồng lúa nước 3.457,51 ha, chiếm 7,89% tổng diện tích tự nhiên).
- Đất phi nông nghiệp: 4.929,39 ha, chiếm 11,25% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 187,95 ha, chiếm 0,43% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết theo Phụ biểu 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

Tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các dự án là 237,40 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích: 218,00 ha (Đất chuyên trồng lúa nước: 55,39 ha).

- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích: 19,40 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 309,07 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 292,00 ha (Đất chuyên trồng lúa nước: 69,31 ha).

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 10,70 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 6,37 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 7,45 ha (chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp).

(Chi tiết theo phụ biểu 04 kèm theo)

5. Danh mục dự án thực hiện trong năm 2024

Tổng số 147 dự án, trong đó 14 dự án đăng ký mới và 133 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

(Chi tiết theo phụ biểu 05 kèm theo)

6. Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ

Tổng số 09 dự án.

(Chi tiết theo phụ biểu số 06 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Yên Lập có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai và đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt.
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND huyện Yên Lập và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch
(Kèm theo Quyết định số: 32/QĐ-UBND ngày 8 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Yên Lập	Xã Đồng Lạc	Xã Đồng Thịnh	Xã Hưng Long	Xã Lương Sơn	Xã Minh Hòa	Xã Mỹ Lương	Xã Mỹ Lương	Xã Nga Hoàng
I	LOẠI ĐẤT		43.824,65	1.345,78	2.573,66	1.896,69	1.087,75	2.680,97	1.770,98	3.147,72	3.863,44	694,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	38.707,31	1.103,42	2.321,17	1.680,61	940,17	2.341,96	1.631,34	2.322,25	3.610,80	649,27
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.985,68	195,95	264,66	311,05	202,52	386,37	167,06	271,54	350,60	68,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.457,51	154,02	255,22	295,42	147,49	350,99	158,87	246,10	343,01	66,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	843,73	37,36	37,63	47,82	65,33	84,98	33,57	91,25	40,49	6,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.959,79	136,02	389,18	390,08	309,42	578,19	447,93	271,22	420,35	63,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.606,06	-	605,16	-	53,71	101,10	-	290,09	1.355,50	312,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	327,22	-	-	-	-	-	327,22	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.899,41	704,95	964,93	840,39	270,37	1.060,64	573,67	1.346,96	1.366,11	177,64
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	3.220,95	28,39	-	10,08	9,14	111,54	66,30	332,18	504,14	4,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.057,61	26,80	58,91	91,27	38,82	130,65	81,89	51,19	75,87	20,35
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,81	2,34	0,70	-	-	0,03	-	-	1,88	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.929,39	242,36	246,11	214,31	143,31	314,97	138,23	809,07	247,59	43,55
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	636,32	0,55	-	-	4,26	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	509,18	0,90	-	-	-	-	-	508,28	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	119,06	30,93	50,00	-	-	38,13	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	8,62	2,98	0,20	1,00	0,44	0,40	0,37	1,38	0,31	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,03	1,99	-	2,59	1,34	5,38	1,18	0,70	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	46,35	-	-	-	-	7,47	-	-	8,38	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	76,43	0,03	-	-	1,75	8,33	-	1,72	2,01	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.063,93	125,70	117,31	121,87	70,35	165,76	79,31	145,98	118,12	25,84
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	1.258,72	77,40	88,75	83,63	47,49	112,20	61,26	117,45	94,54	17,81
-	Đất thủy lợi	DTL	551,21	21,37	16,41	23,53	13,56	33,04	3,60	18,78	11,02	2,98
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,61	1,57	2,16	2,14	0,61	2,91	3,99	1,34	2,19	0,29
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,46	1,25	0,12	0,13	0,13	0,72	0,13	0,16	0,14	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	54,97	11,05	2,34	3,40	4,08	6,11	3,52	2,44	2,52	0,85

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Yên Lập	Xã Đồng Lạc	Xã Đồng Thịnh	Xã Hưng Long	Xã Lương Sơn	Xã Minh Hòa	Xã Mỹ Lương	Xã Mỹ Lương	Xã Nga Hoàng
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,40	3,98	0,92	1,68	-	1,29	0,30	2,18	1,38	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,78	0,08	0,04	0,36	0,02	0,27	0,06	0,41	0,42	0,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,10	0,25	0,01	0,02	0,05	0,07	0,07	0,02	0,10	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	32,70	-	-	-	-	-	1,30	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,17	2,69	-	-	-	0,30	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,77	1,70	1,95	1,44	0,24	0,96	0,89	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	89,86	3,73	4,39	5,54	3,97	7,56	3,77	2,98	5,42	3,55
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	5,18	0,63	0,22	-	0,20	0,33	0,42	0,22	0,39	0,11
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,97	0,97	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	797,29	-	57,09	67,18	60,78	70,05	35,57	53,79	61,04	14,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61,60	61,60	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,92	4,17	0,54	0,52	0,43	0,35	0,31	0,47	0,27	0,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,98	0,86	-	-	0,25	0,18	-	0,45	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,23	0,10	-	-	-	0,10	0,03	-	-	-
2.19	Đất công trình công cộng khác	DCK	4,23	0,32	-	2,70	0,40	0,02	0,33	-	0,12	-
2.20	Đất tín ngưỡng	TIN	2,04	0,02	0,02	0,06	0,21	0,16	0,33	0,89	0,19	-
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	533,56	11,24	20,95	18,39	3,10	18,64	20,80	95,25	57,15	3,38
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,01	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	187,95	-	6,38	1,77	4,27	24,04	1,41	16,40	5,05	1,37

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (tiếp)
(Kèm theo Quyết định số: 32/QĐ-UBND ngày 8 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Ngọc Đồng	Xã Ngọc Lập	Xã Phúc Khánh	Xã Thượng Long	Xã Trung Sơn	Xã Xuân An	Xã Xuân Thủy	Xã Xuân Viên
I	LOẠI ĐẤT		43.824,65	2.015,38	3.058,01	2.512,26	2.829,63	9.729,34	1.900,07	1.473,67	1.245,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	38.707,31	1.868,21	2.562,95	2.069,39	2.481,74	9.117,81	1.692,88	1.209,68	1.103,66
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.985,68	125,62	298,46	311,97	280,92	144,56	122,64	231,21	251,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.457,51</i>	<i>125,66</i>	<i>268,01</i>	<i>259,70</i>	<i>279,18</i>	<i>127,55</i>	<i>110,78</i>	<i>146,44</i>	<i>122,22</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	843,73	43,94	58,85	83,98	26,98	12,06	46,95	80,90	44,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.959,79	605,49	574,54	616,29	218,71	292,94	132,20	346,99	167,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.606,06	-	-	-	1.338,92	3.050,67	666,28	411,39	420,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	327,22	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.899,41	1.018,24	1.537,20	949,40	528,74	5.594,83	705,98	85,36	174,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.220,95</i>	<i>42,86</i>	<i>207,65</i>	<i>230,00</i>	<i>51,28</i>	<i>1.493,25</i>	<i>129,25</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.057,61	58,62	89,66	107,61	87,24	22,75	18,83	53,83	43,32
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,81	16,30	4,24	0,14	0,23	-	-	-	1,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.929,39	144,74	494,21	371,32	346,57	567,25	205,82	259,86	140,12
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	636,32	-	230,42	153,62	149,25	-	-	98,22	-
2.2	Đất an ninh	CAN	509,18	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	119,06	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	8,62	0,15	0,08	0,29	0,23	0,38	0,10	0,25	0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,03	4,62	15,39	-	0,20	-	3,09	1,08	0,47
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	46,35	-	14,70	15,80	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	76,43	0,03	49,53	8,59	-	4,44	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.063,93	82,48	114,40	123,81	126,31	368,24	98,39	89,62	90,44
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	1.258,72	72,71	81,27	88,30	60,47	94,15	47,48	54,05	59,76
-	Đất thủy lợi	DTL	551,21	5,12	22,85	22,53	53,42	255,53	6,06	20,38	21,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,61	0,87	1,85	1,34	1,11	1,67	1,32	2,04	2,21

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Ngọc Đồng	Xã Ngọc Lập	Xã Phúc Khánh	Xã Thượng Long	Xã Trung Sơn	Xã Xuân An	Xã Xuân Thủy	Xã Xuân Viên
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,46	0,07	0,13	0,09	0,10	0,42	0,26	0,28	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	54,97	1,56	1,89	2,58	1,67	4,14	2,70	2,14	1,98
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,40	0,25	1,14	0,85	0,30	1,07	1,50	1,12	1,44
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,78	0,13	0,27	0,25	0,12	0,15	0,10	0,05	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,10	0,11	0,06	0,02	0,09	0,06	0,06	0,04	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	32,70	-	-	-	-	-	31,40	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,17	-	0,15	-	-	-	0,03	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,77	0,54	0,07	0,65	0,19	0,07	2,02	-	0,05
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	89,86	0,93	4,29	6,57	8,84	10,65	5,20	9,04	3,43
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	5,18	0,19	0,43	0,63	-	0,33	0,26	0,48	0,34
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,97	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	797,29	39,42	47,43	47,40	52,10	60,98	29,13	65,09	36,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61,60	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,92	0,22	0,42	0,54	0,32	0,20	0,34	0,17	0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,98	-	-	0,06	-	-	0,07	0,02	0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất công trình công cộng khác	DCK	4,23	-	-	-	0,12	-	0,02	0,17	0,03
2.20	Đất tín ngưỡng	TIN	2,04	-	-	-	0,04	-	-	-	0,12
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	533,56	17,82	21,20	21,21	18,00	133,01	55,84	5,24	12,34
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,01	-	-	-	-	-	18,84	-	0,01
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,64	-	0,64	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	187,95	2,43	0,85	71,55	1,32	44,28	1,37	4,13	1,33

Phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024*(Kèm theo Quyết định số: 32/QĐ-UBND ngày 8 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Yên Lập	Xã Đồng Lạc	Xã Đồng Thịnh	Xã Hưng Long	Xã Lương Sơn	Xã Minh Hòa	Xã Mỹ Lung	Xã Mỹ Lương	Xã Nga Hoàng
1	Đất nông nghiệp	NNP	218,00	6,31	59,12	14,40	4,15	38,77	13,48	9,15	16,84	2,71
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	61,74	3,70	9,90	8,84	2,72	3,32	4,36	3,97	3,99	1,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>55,39</i>	<i>3,32</i>	<i>9,39</i>	<i>8,81</i>	<i>1,95</i>	<i>3,15</i>	<i>4,16</i>	<i>3,12</i>	<i>3,98</i>	<i>1,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,48	0,61	3,94	1,96	0,78	8,36	3,01	0,63	1,94	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53,89	1,54	18,72	1,04	0,44	5,91	3,46	1,63	5,76	0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	59,29	0,38	22,34	1,97	0,01	19,35	1,63	2,35	2,16	0,50
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,37	0,08	4,22	0,59	0,20	1,83	1,02	0,57	2,99	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,40	0,62	3,60	5,95	0,32	0,66	1,00	2,40	2,06	0,12
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,97	-	-	-	-	-	-	1,97	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,29	-	-	3,29	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,68	0,40	2,84	1,63	0,31	0,50	0,30	0,43	1,72	0,11
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	4,40	0,11	1,98	0,21	0,17	0,31	0,03	0,06	1,12	0,04

Phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 (tiếp)

(Kèm theo Quyết định số: 32/QĐ-UBND ngày 8 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Ngọc Đồng	Xã Ngọc Lập	Xã Phúc Khánh	Xã Thượng Long	Xã Trung Sơn	Xã Xuân An	Xã Xuân Thủy	Xã Xuân Viên
1	Đất nông nghiệp	NNP	218,00	10,90	2,97	6,28	2,74	15,95	2,40	5,50	6,33
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	61,74	3,51	0,27	2,50	0,96	5,00	1,50	2,48	2,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>55,39</i>	<i>2,89</i>	<i>0,20</i>	<i>2,12</i>	<i>0,93</i>	<i>4,09</i>	<i>1,40</i>	<i>1,99</i>	<i>2,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,48	1,24	0,18	0,77	0,73	1,14	0,27	1,01	0,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53,89	3,40	1,83	2,28	0,76	3,75	0,52	1,36	1,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,23	-	-	-	-	0,23	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	59,29	2,04	0,53	-	0,02	5,11	-	0,59	0,31
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,37	0,71	0,16	0,73	0,27	0,72	0,11	0,06	0,91
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,40	0,28	0,11	0,40	0,21	0,87	0,21	0,16	0,43
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,16	-	-	0,14	0,02	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,97	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,29	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,05	-	-	0,05	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,68	0,26	0,07	0,19	0,03	0,19	0,21	0,16	0,33
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	4,40	0,08	0,05	0,07	0,02	0,07	0,02	0,05	0,01
-	Đất thủy lợi	DTL	3,78	0,18	0,02	0,11	0,01	0,11	0,04	0,07	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,20	-	-	-	-	0,01	-	-	0,11

Phụ biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2024

(Kèm theo Quyết định số: 32/QĐ-UBND ngày 8 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Yên Lập	Xã Đồng Lạc	Xã Đồng Thịnh	Xã Hưng Long	Xã Lương Sơn	Xã Minh Hòa	Xã Mỹ Lung	Xã Mỹ Lương	Xã Nga Hoàng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	292,00	10,14	62,78	27,09	4,60	45,05	13,66	10,12	19,26	2,81
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	77,61	6,16	11,63	18,35	2,95	3,98	4,36	3,97	4,14	1,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>69,31</i>	<i>5,16</i>	<i>11,09</i>	<i>16,96</i>	<i>2,10</i>	<i>3,76</i>	<i>4,16</i>	<i>3,52</i>	<i>4,13</i>	<i>1,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	32,18	1,49	3,98	3,83	0,78	8,70	3,01	1,01	2,68	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	59,98	1,99	18,91	1,87	0,63	6,15	3,64	2,22	6,31	0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	106,26	0,38	24,02	2,21	0,01	24,37	1,63	2,35	3,14	0,50
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	15,74	0,12	4,24	0,83	0,23	1,85	1,02	0,57	2,99	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,70	2,83	0,30	0,55	0,70	0,25	0,35	0,30	2,13	0,20
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,00	0,30	-	0,15	0,40	0,05	0,05	-	0,05	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	9,70	2,53	0,30	0,40	0,30	0,20	0,30	0,30	2,08	0,20
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển	PKO/OCT	6,37	0,18	0,30	4,13	0,12	0,09	0,01	0,03	1,22	0,04

3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,37	-	-	0,03	0,07	-	0,01	0,14	-
---	--	---------	------	---	---	------	------	---	------	------	---

Phụ biểu 05: Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Yên Lập
(Kèm theo Quyết định số: 32/QĐ-UBND ngày 8 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án			
				Sử dụng vào các loại đất																								
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	CQP	CAN	ONT	ODT	TMD	DGT	DTL	DVH	DGD	DNL	NTD	TIN			SON	SKC	SKX
A	Các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024	11,96		11,96	2,30	0,40	0,82	3,57		3,23	0,23			0,02			0,84	0,36		0,15					0,04			
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh																											
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh																											
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng																											
II	Các công trình, dự án còn lại	11,96		11,96	2,30	0,40	0,82	3,57		3,23	0,23			0,02			0,84	0,36		0,15					0,04			
2.1	Công trình, dự án do UBND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	4,98		4,98	1,29	0,40	0,67	0,88		0,11	0,23			0,02			0,84	0,36		0,15					0,03			
*	Đất giao thông	3,62		3,62	0,82	0,40	0,52	0,52		0,11	0,20						0,75	0,29								0,01		
1	Đường BTXM loại A xã Hưng Long, huyện Yên Lập tuyến Quốc lộ 70B đi nhà máy sản xuất gỗ ván ép xuất khẩu Trung Thái	1,01		1,01	0,08	0,22	0,17	0,26			0,18						0,05	0,05									Xã Hưng Long	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
2	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường từ Quốc lộ 70B đi khu 7, khu 5, xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập	0,96		0,96	0,37	0,18	0,20	0,02																		0,01	Xã Mỹ Lung	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL70B khu Đá Bàn, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập	1,05		1,05	0,07			0,14		0,11	0,02						0,70	0,01									Xã Ngọc Lập	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
4	Sửa chữa hư hỏng đảm bảo giao thông tràn Ngòi Sộp (Km53+075), tràn Đông Bánh (Km59+120) QL.70B	0,60		0,60	0,30		0,15	0,10																			Xã Hưng Long, xã Xuân Viên	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,15		0,15																0,15								
5	Nhà văn hóa khu An Lạc 2, xã Xuân An,	0,15		0,15																							Khu An Lạc 2, xã Xuân An,	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND

STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án			
				Sử dụng vào các loại đất																								
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	CQP	CAN	ONT	ODT	TMD	DGT	DTL	DVH	DGD	DNL	NTD	TIN			SON	SKC	SKX
	huyện Yên Lập																									An	ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
*	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,19	0,19	0,14	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-			
6	Nhà lớp học và công trình phụ trợ trường Tiểu học bán trú xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	0,19	0,19	0,14							0,03					0,01	0,01									Xã Trung Sơn	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
*	Đất cơ sở tôn giáo	0,25	0,25	-	-	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02			
7	Giao đất để khôi phục Chùa Diên Phúc, xã Ngọc Lập	0,05	0,05				0,01									0,02									0,02	Khu Tân Thành 2, xã Ngọc Lập	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
8	Giao đất để xây dựng nhà thờ và công trình phụ trợ của giáo họ Đông Lô, xã Phúc Khánh	0,20	0,20				0,20																			Khu Hầm, xã Phúc Khánh	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
*	Đất công trình năng lượng	0,77	0,77	0,33	-	0,15	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-			
9	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp huyện Cẩm Khê, Yên Lập, tỉnh Phú Thọ	0,17	0,17	0,04		0,06	0,02									0,03	0,02									Xã Phúc Khánh, xã Mỹ Lương	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
10	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung áp huyện Cẩm Khê, Yên Lập, tỉnh Phú Thọ	0,08	0,08	0,02		0,02	0,02									0,01	0,01									Xã Đồng Thịnh	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
		0,08	0,08	0,02		0,01	0,03										0,01	0,01								Xã Phúc Khánh		
		0,08	0,08	0,02		0,01	0,03										0,01	0,01								Xã Ngọc Lập		
11	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Thị xã Phú Thọ, huyện Cẩm Khê, Yên Lập bổ sung năm 2023	0,26	0,26	0,20		0,01	0,02									0,02	0,01									Xã Đồng Thịnh	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
		0,10	0,10	0,03		0,04	0,03																					Xã Lương Sơn
2.2	Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất	4,29	4,29	1,01	-	0,15	-	-	3,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01		
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,29	4,29	1,01	-	0,15	-	-	3,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01			
12	Dự án xây dựng nhà xưởng sản xuất, gia công hàng may mặc	1,17	1,17	1,01		0,15																			0,01	Khu Đoàn Kết, xã Đồng Thịnh	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
13	Dự án đầu tư quyền sử dụng đất sản xuất kinh	3,12	3,12								3,12															Khu Sơn Tinh, xã	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày	

STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án		
				Sử dụng vào các loại đất																							
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	CQP	CAN	ONT	ODT	TMD	DGT	DTL	DVH	DGD	DNL	NTD	TIN			SON	SKC
21	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ Quốc lộ 70B Km 58+400 đi hội trường khu 1, xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	1,00	1,00	0,35	0,25	0,11	0,10				0,05														0,04	Xã Xuân Viên, xã Xuân Thủy	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
22	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối tỉnh lộ 313D đi khu Phú Cường, xã Minh Hòa và xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập	2,20	2,20	0,10		1,20	0,20				0,20														0,30	Xã Minh Hòa, xã Đồng Lạc	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
23	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối tỉnh lộ 313D đi khu Sinh Tiến, Quyết Tiến xã Minh Hòa, huyện Yên Lập	3,30	3,30	0,50	0,20	1,50	0,40				0,20												0,10		0,25	Xã Minh Hòa	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
24	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối tỉnh lộ 313D đi khu Đồng Phú, khu Đồng Tiến, xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập	3,00	3,00	0,30	0,10	0,60	1,55				0,25														0,10	Xã Đồng Lạc	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
25	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn kết nối quốc lộ 70B đi khu Xuân Nhật, Văn Phú, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	2,50	2,50	0,10		0,85	0,70				0,60														0,10	Xã Mỹ Lương	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
26	Xây dựng cầu Bến Châu, khu An Lạc, xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập	1,50	1,50	0,20		0,70	0,50																		0,05	Xã Đồng Lạc	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
27	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối tỉnh lộ 313 đi cụm công nghiệp thị trấn Yên Lập và sân vận động huyện Yên Lập	1,30	1,30			0,40	0,80				0,05															Thị trấn Yên Lập	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
28	Xây dựng hệ thống kê chống sạt lở ngòi Thiệu kết hợp với đường giao thông khu Đồng Ve, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	2,30	2,30			0,65	1,20				0,30															Xã Mỹ Lương	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
29	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn kết nối tỉnh lộ 313 đi khu 4, khu 5 xã Ngọc Đông	1,10	1,10	0,50	0,10	0,20	0,20				0,07															Xã Ngọc Đông	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án			
				Sử dụng vào các loại đất																								
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	CQP	CAN	ONT	ODT	TMD	DGT	DTL	DVH	DGD	DNL	NTD	TIN			SON	SKC	SKX
	đường từ QL70B đi khu Văn Phú, Đông An, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập																									Lương	16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
42	Đường giao thông BTXM loại B, khu Văn Phú, xã Mỹ Lương	0,14		0,14	0,07		0,02	0,05																		Khu Văn Phú, xã Mỹ Lương	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
43	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông khu 8 đi Khu 11, xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập	1,20		1,20	0,25	0,19	0,13	0,52			0,06							0,02							0,03	Xã Xuân Thủy	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
44	Đường nối điểm ĐCĐC Đồng Mãng đến điểm ĐCĐC Khe Bằng, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	6,80	1,87	4,93	0,10		0,10	2,00	0,23	2,30	0,03														0,17	Xã Trung Sơn	Điều chỉnh tại Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
45	Cải tạo nâng cấp đường GTNT tuyến Xuân Tân - Hưng Thịnh, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập	0,77	0,43	0,34			0,01	0,04			0,22	0,03						0,04								Xã Lương Sơn	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
46	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ QL70B đi khu Tân Sơn, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập	2,42	0,67	1,75	0,17		0,05	0,39			0,11					0,86	0,01								0,16	Xã Lương Sơn	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
47	Cải tạo nâng cấp tuyến đường giao thông liên khu dân cư, xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập (giai đoạn 2)	1,40		1,40		0,10	0,10	0,52			0,59														0,01	Xã Xuân Thủy	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
48	Đường bê tông xi măng loại B tuyến ông Thông đi ông Nam khu Đông Dân, xã Đông Lạc, huyện Yên Lập	0,36		0,36	0,20			0,16																		Khu Đông Dân, xã Đông Lạc	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
49	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nội đồng khu Đông Dân, xã Đông Lạc, huyện Yên Lập	0,25		0,25	0,08	0,01	0,01	0,15																			Xã Đông Lạc	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
50	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 313G huyện Tân Sơn (đoạn QL 32 đi QL 70B huyện Yên Lập) và đường nối QL70B đi đường tỉnh 313D huyện Yên Lập	10,95	1,90	9,05	1,25	0,16	0,49	4,56			1,66	0,66	0,16											0,05		Huyện Yên Lập	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
51	Xử lý, khắc phục điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông trên tại Km40+200, QL.70B,	0,07		0,07	0,06											0,01											Xã Mỹ Lương	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án					
				Sử dụng vào các loại đất																										
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	CQP	CAN	ONT	ODT	TMD	DGT	DTL	DVH	DGD	DNL	NTD	TIN			SON	SKC	SKX	CSD	
	tỉnh Phú Thọ																													
52	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Xuân An - Trung Sơn, huyện Yên Lập (kết nối hồ ngòi Giành)	25,50	5,67	19,83	0,02		0,07	0,36			4,00				12,47	0,38									2,26		0,27	Xã Xuân An, xã Trung Sơn	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
53	Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp ĐT.321C đoạn Km0+00-Km4+500 (Huyện Yên Lập từ Km0-Km3+300)	0,89		0,89	0,40	0,11	0,10	0,20			0,08																	Xã Lương Sơn	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
54	Đường nối thị xã Phú Thọ qua Cẩm Khê đến huyện Yên Lập (kết nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 32C đi Yên Bái, quốc lộ 70B đi Hòa Bình)	13,20	3,60	9,60	1,60	0,50	0,50	1,20			2,00	0,40			3,20	0,10											0,10	Huyện Yên Lập	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; Bổ sung tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
55	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu Xe Ngà, xã Mỹ Lương đi khu Tân Sơn, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập	2,23	1,42	0,81	0,40		0,05	0,18			0,03					0,06										0,01		0,08	Xã Mỹ Lương	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
56	Cải tạo nâng cấp tuyến đường GTNT các khu 4, 5, 6, xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	7,17	3,25	3,92	0,04	0,33	0,06	0,05			0,01	0,02			3,26	0,12	0,01		0,01									0,01	Xã Xuân Viên	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
57	Cải tạo nâng cấp đường GTNT khu 2, khu 6, xã Ngọc Đồng huyện Yên Lập	2,61	1,68	0,93	0,10		0,13	0,52			0,03	0,04													0,01		0,05	Xã Ngọc Đồng	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
58	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu Đồng Mãng đi khe Xé, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	1,06		1,06							1,06																		Xã Trung Sơn	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
59	Đường giao thông khu vực Sáu Khe, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	1,00		1,00	0,13		0,01	0,26			0,42														0,13		0,05	Xã Trung Sơn	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
60	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu Bóp đi khu Nhồi, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	0,54		0,54				0,25			0,27														0,02			Xã Trung Sơn	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
61	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ nhà sinh hoạt cộng đồng đi nhà ông Tài, khu 1, xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập	0,89	0,40	0,49	0,20	0,05	0,03	0,02			0,10																0,03	Xã Mỹ Lung	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
62	Xây dựng cơ sở hạ tầng	3,06	2,34	0,72	0,08	0,02	0,20	0,20			0,05	0,10															0,02	Khu 9, xã	Nghị quyết số	

STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án		
				Sử dụng vào các loại đất																							
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	CQP	CAN	ONT	ODT	TMD	DGT	DTL	DVH	DGD	DNL	NTD	TIN			SON	SKC
	thiết yếu khu 9 Mỹ Lung																									Mỹ Lung	23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
63	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ QL70B đi khu Chùa, khu Mít, thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập	1,00	1,00	0,11	0,01	0,03	0,03				0,01			0,01		0,75	0,04	0,01								Thị trấn Yên Lập	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
64	Cải tạo nâng cấp đường giao thông tuyến QL 70B đi TL321C, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập	0,35	0,35	0,10	0,05		0,20																			Xã Lương Sơn	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
65	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối QL70B đi khu 1, khu 8 xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	1,90	1,90	0,80	0,20		0,50				0,20					0,20										Xã Xuân Viên	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
66	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn khu Vĩnh Thịnh, khu Xe Ngà, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	1,30	1,30	0,30		0,07	0,33			0,02	0,02					0,32	0,09					0,09			0,06	Xã Mỹ Lương	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
67	Cải tạo nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn khu Đồng An đi Tân Bình, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	0,38	0,38	0,15		0,03	0,12				0,03							0,01				0,03			0,01	Xã Mỹ Lương	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
68	Cải tạo nâng cấp tuyến đường kết nối tỉnh lộ 313D đi khu Minh Tiến, Minh Đức, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập	2,40	2,40	0,30			0,50			1,30	0,20					0,10										Xã Minh Hòa	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
69	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ QL70B đi khu Mè, khu Thiện xã Hưng Long, huyện Yên Lập	1,13	1,13	0,07	0,08	0,07	0,05			0,01	0,02			0,01		0,81									0,01	Xã Hưng Long	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
70	Cải tạo nâng cấp đường giao thông từ khu Hầm Rỗng đi khu Minh Cát, xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập	2,27	2,27	0,30		0,22	0,80			0,50	0,40														0,02	Xã Đồng Lạc	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
71	Đường giao thông liên khu từ khu Ao Bông đi khu Trung Lợi, xã Nga Hoàng, huyện Yên Lập	1,60	1,60	0,50	0,10		0,10			0,50	0,20			0,01		0,15	0,04									Xã Nga Hoàng	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
72	Chỉnh trang đô thị từ cầu Tân Long đi khu Bến Sơn, thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập	0,16	0,16				0,12							0,04												Thị trấn Yên Lập	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án							
				Sử dụng vào các loại đất																												
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	CQP	CAN	ONT	ODT	TMD	DGT	DTL	DVH	DGD	DNL	NTD	TIN			SON	SKC	SKX	CSD			
73	Đường giao thông liên vùng kết nối đường tỉnh 321B-Quốc lộ 70B-IC11-Khu du lịch Ao Giò, Suối Tiên và Đền Mẫu Âu Cơ, huyện Hạ Hòa	4,50		3,46				0,04			0,09		1,97														Xã Mỹ Lung	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ				
				1,04	0,04		0,01	0,04							0,91	0,01		0,01						0,01		0,01	Xã Mỹ Lương					
74	Xây dựng công trình công cộng, đường giao thông và hoàn trả nghĩa trang 05 khu dân cư thuộc hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Hồ chứa nước Ngòi Giành, tỉnh Phú Thọ	12,39		12,39	0,25			1,09			10,31	0,02			0,03			0,01								0,55	Xã Trung Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ				
75	Xây dựng điểm du lịch tiêu biểu gắn với phát triển vùng trồng lúa nền Gà Gáy của người Mường tại xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập	4,50		4,50	0,40	0,05	0,12	1,20			2,20	0,25			0,17	0,06										0,05	Xã Mỹ Lung	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; Điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ				
*	Đất thủy lợi	14,59		14,59	4,52	1,57	2,47	1,84	-		1,08	0,92	-	-	0,10	-	-	0,27	0,56	-	-	-	-	-	-	0,05	-	1,01	-	-	0,20	
76	Hệ thống kênh mương hồ Ngòi Giành, tỉnh Phú Thọ	10,04		10,04	4,10	0,95	1,30	1,10			0,73	0,80			0,06	0,20										0,20	Huyện Yên Lập	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ				
77	Kè chống sạt lở Ngòi Me và mở rộng nghĩa trang Đồng Quên, thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập	2,08		2,08		0,62	0,87	0,03												0,05						0,51	Thị trấn Yên Lập	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Bổ sung tại Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ				
78	Dự án cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Hồ Vỡ, xã Lương Sơn thuộc dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Phú Thọ (giai đoạn 2)	1,08		1,08	0,20		0,01	0,03			0,35	0,02			0,11	0,36											Xã Lương Sơn	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ				
79	Dự án Hồ chứa nước Thục Luyện, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ (thuộc địa bàn huyện Yên Lập)	1,39		1,39	0,22		0,29	0,68				0,10			0,10												Xã Ngọc Lập, xã Ngọc Đồng	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của				

STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án			
				Sử dụng vào các loại đất																								
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	CQP	CAN	ONT	ODT	TMD	DGT	DTL	DVH	DGD	DNL	NTD	TIN			SON	SKC	SKX
	lượng																											
89	374 Phố vàng - 373 Cẩm Khê	0,07	0,07	0,01	0,01	0,01	0,03								0,01												Xã Ngọc Đông	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,07	0,07	0,01	0,01	0,02	0,02								0,01												Xã Ngọc Lập	
		0,07	0,07	0,01	0,01	0,01	0,03								0,01												Xã Phúc Khánh	
90	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Hạ Hòa (năm 2019)	0,09	0,09	0,04		0,01	0,02												0,02								Xã Mỹ Lung	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
91	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực huyện Cẩm Khê, Yên Lập năm 2024	0,03	0,03	0,01		0,01	0,01																				Xã Thượng Long	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,05	0,05	0,02		0,01	0,01									0,01												
92	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện hạ áp khu vực huyện Cẩm Khê, Yên Lập năm 2023	0,15	0,15	0,06	0,01	0,02	0,05								0,01												Xã Xuân An, xã Mỹ Lương, xã Lương Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Bổ sung tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
93	Chống quá tải phân phối huyện Yên Lập năm 2021	0,008	0,008	0,007		0,001																					Xã Xuân Viên, thị trấn Yên Lập	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
94	Cải tạo một số vị trí trên lưới điện trung áp để đảm bảo an toàn và độ tin cậy cung cấp điện	0,005	0,005	0,005																							Xã Ngọc Lập, xã Trung Sơn, xã Lương Sơn, xã Thượng Long	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
95	Chống quá tải các TBA Mỹ Lương 3, Mỹ Lương 7 - xã Mỹ Lương; Lương Sơn 2 - xã Lương Sơn; Trung Sơn 2 - xã Trung Sơn; Ngọc Lập 4, Ngọc Lập 8 - xã Ngọc Lập; Xuân Thủy 1 - xã Xuân	0,05	0,05	0,01	0,01	0,02	0,01																				Xã Mỹ Lương, xã Lương Sơn, xã Trung Sơn, xã Ngọc Lập, xã Xuân Thủy	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án		
				Sử dụng vào các loại đất																							
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	CQP	CAN	ONT	ODT	TMD	DGT	DTL	DVH	DGD	DNL	NTD	TIN			SON	SKC
105	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Yên Lập năm 2022	0,04	0,04	0,02			0,01	0,01																		Huyện Yên Lập	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất cơ sở tôn giáo	0,19	0,19	-	-	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
106	Xây dựng Chùa Thượng Long	0,19	0,19				0,19																			Khu Móc Thiều, xã Thượng Long	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2,25	2,25	-	-	-	0,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
107	Mở rộng nghĩa địa khu 9, xã Xuân Thủy	0,68	0,68				0,68																			Khu 9, xã Xuân Thủy	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
108	Nghĩa địa Ba Chôm xã Đồng Thịnh	1,57	1,57																							Khu Hạ Bạc, xã Đồng Thịnh	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,84	0,84	0,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		0,03
109	Xây dựng Đình Đồng Sương và các công trình phụ trợ tại xã Mỹ Lung	0,84	0,84	0,79																						Khu 1, xã Mỹ Lung	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất ở	65,69	65,69	33,69	2,12	5,23	5,17	-	5,32	4,04	-	-	0,47	0,04	0,27	2,71	0,92	0,19	-	-	1,07	0,03	0,99	3,29	-		0,14
	Khu đô thị, khu dân cư, điểm dân cư	50,88	50,88	31,58	2,09	5,10	2,15	-	0,64	0,90	-	-	0,39	0,04	0,27	1,30	0,79	0,19	-	-	1,07	0,03	0,96	3,29	-		0,09
110	Dự án xây dựng quảng trường trung tâm và khu nhà ở Đồng Thịnh thuộc địa bàn xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ (Trong đó: ONT 4,99 ha; DGD 0,45 ha; DCK 2,28 ha; DTT 1,00 ha; DVH 0,85; DGT 6,27 ha; DTL 0,26 ha)	16,10	16,10	8,28	1,39	2,22	1,26			0,64	0,34				0,27	0,62	0,34	0,04			0,68	0,02				Khu Đồng Dân, xã Đồng Thịnh	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
111	Khu nhà ở tại khu Lèn, xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập (Trong đó: ONT 6,35 ha; DVH 0,26 ha; DGD 0,24 ha; DCK 0,30 ha; TIN 0,05 ha; DGT 4,31 ha; DTL 1,86 ha)	13,37	13,37	6,44		1,24	0,40				0,31			0,39		0,05	0,05				0,39	0,01	0,80	3,29		Xã Đồng Thịnh	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
112	Dự án xây dựng khu dân cư đô thị trấn Đồng Cà (Trong đó: ODT 0,41	0,68	0,68	0,65																						Trần Đồng Cà, Tân An 4, thị trấn	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của

STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án		
				Sử dụng vào các loại đất																							
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	CQP	CAN	ONT	ODT	TMD	DGT	DTL	DVH	DGD	DNL	NTD	TIN			SON	SKC
	ha; DGT 0,23 ha; DTL 0,04 ha)																									Yên Lập	HĐND tỉnh Phú Thọ
	Dự án xây dựng khu dân cư đô thị Trần đồng Miếu (Trong đó: ODT 1,35 ha; DGT 0,84 ha; DTL 0,38 ha; DCK 0,07 ha)	2,64	2,64	2,35			0,04	0,03						0,04		0,08	0,10									Trần Đồng Miếu, Khu Chùa 11, Chùa 12, thị trấn Yên Lập	Chuyển tiếp và bổ sung tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
113	Khu dân cư nông thôn mới khu 5 (Trong đó: ONT 0,32 ha; DGT 0,19 ha; DTL 0,03 ha)	0,54	0,54	0,49								0,01				0,03	0,01									Khu 5, xã Mỹ Lung	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
	Khu dân cư nông thôn mới khu 7 (Trong đó: ONT 0,60 ha; DGT 0,34 ha; DTL 0,03 ha)	0,97	0,97	0,71	0,15	0,01	0,05																	0,05		Khu 7, xã Mỹ Lung	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
114	Khu dân cư nông thôn mới khu Đồng Ve, Văn Phú (Trong đó: ONT 0,66 ha; DCK 0,14 ha; DGT 0,58 ha; DTL 0,04 ha)	1,42	1,42	0,97			0,17	0,10								0,07	0,03									Khu Đồng Ve, Văn Phú, xã Mỹ Lương	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
115	Khu dân cư nông thôn mới Khu Xuân Hương (Trong đó: ONT 0,13 ha; DGT 0,07 ha; DTL 0,02 ha)	0,22	0,22	0,10			0,02	0,10																		Khu Xuân Hương, xã Lương Sơn	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
116	Khu dân cư nông thôn mới khu Vượng (Trong đó: ONT 0,3 ha; DGT 0,42; DTL 0,04 ha; DCK 0,04)	0,80	0,80	0,77												0,02	0,01									Khu Vượng, xã Xuân An	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
117	Khu dân cư nông thôn mới khu 2, khu 4	0,12	0,12				0,01																			Khu 2, khu 4, xã Xuân Thủy	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
	Khu dân cư nông thôn mới khu 2	1,65	1,65	1,59												0,05	0,01									Khu 2, xã Xuân Thủy	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
118	Khu dân cư nông thôn mới khu Mê	0,75	0,75	0,10	0,43	0,19										0,03										Khu Mê, xã Hưng Long	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
118	Hạ tầng đầu giá QSD đất ở tại khu Đồng Bánh, xã Hưng Long, huyện Yên Lập (Trong đó: ONT 0,8 ha; DGT 1,09 ha; DTL 0,06 ha; DCK 0,1)	2,05	2,05	1,50	0,04	0,25	0,03									0,19	0,04									Khu Đồng Bánh, xã Hưng Long	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án			
				Sử dụng vào các loại đất																								
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	CQP	CAN	ONT	ODT	TMD	DGT	DTL	DVH	DGD	DNL	NTD	TIN			SON	SKC	SKX
119	Khu dân cư nông thôn mới khu Trung Lợi (Trong đó: ONT 0,51 ha; DGT 0,30 ha; DTL 0,04 ha)	0,85	0,85	0,81			0,02																				Khu Trung Lợi, xã Nga Hoàng (02 vị trí)	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
	Khu dân cư nông thôn mới khu Sơn Nga (Trong đó: ONT 0,23 ha; DGT 0,23 ha; DCK 0,08 ha; DTL 0,01 ha)	0,55	0,55	0,48																							Khu Sơn Nga, xã Nga Hoàng	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
120	Khu dân cư nông thôn mới thôn Quán (Trong đó: ONT 0,42 ha; DCK 0,10 ha; DGT 0,28 ha; DTL 0,04 ha; SON 0,17 ha)	1,01	1,01	0,51			0,31																		0,16	0,01	Thôn Quán, xã Thượng Long	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
121	Khu dân cư nông thôn mới đồng Múc, khu Thống Nhất, xã Đồng Thịnh (Trong đó: ONT 0,40 ha; DGT 0,23 ha; DTL 0,04 ha)	0,67	0,67	0,42			0,18																				Đồng Múc, khu Thống Nhất, xã Đồng Thịnh	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
	Khu dân cư nông thôn mới khu Tân Hoa (Trong đó: ONT 0,30 ha; DGT 0,18 ha; DTL 0,02 ha)	0,50	0,50	0,42			0,01				0,03																Khu Tân Hoa, xã Đồng Thịnh	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
122	Khu dân cư nông thôn mới Khu Quang Trung (Trong đó: ONT 0,18 ha; DGT 0,43 ha; DTL 0,01 ha; DCK 0,02 ha)	0,64	0,64	0,56			0,02																				Khu Quang Trung, xã Phúc Khánh	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
123	Khu dân cư nông thôn mới khu 13 (Trong đó: ONT 0,46 ha; DGT 0,25 ha; DTL 0,06 ha; DCK 0,03 ha)	0,80	0,80	0,56	0,04		0,07	0,09																			Khu 13, xã Ngọc Lập	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
124	Khu dân cư nông thôn mới khu Đồng Tiến (Trong đó: ONT 0,32 ha; DGT 0,27 ha; DTL 0,02 ha; DCK 0,05 ha)	0,66	0,66	0,35			0,20	0,11																			Khu Đồng Tiến, xã Đồng Lạc (02 vị trí)	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
	Khu dân cư nông thôn mới khu Liên Hiệp (Trong đó: ONT 0,23 ha; DGT 0,18 ha; DTL 0,02 ha; DCK 0,01 ha)	0,44	0,44	0,40	0,04																						Khu Liên Hiệp, xã Đồng Lạc (02 vị trí)	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
124	Khu dân cư nông thôn mới khu Đồng Dân (Trong đó: ONT 0,34 ha; DGT 0,18 ha; DTL 0,02 ha; DCK 0,02 ha)	0,56	0,56	0,45			0,03				0,07																Khu Đồng Dân, xã Đồng Lạc	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
	Khu dân cư nông thôn mới khu An Lạc (Trong đó: ONT 0,53 ha; DGT 0,25 ha; DTL 0,02 ha; DCK 0,01 ha)	0,53	0,53	0,50																							Khu An Lạc, xã Đồng Lạc	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND

STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án				
				Sử dụng vào các loại đất																									
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	CQP	CAN	ONT	ODT	TMD	DGT	DTL	DVH	DGD	DNL	NTD	TIN			SON	SKC	SKX	CSD
*	Đất thương mại, dịch vụ	1,94		1,94	0,50	0,13	-	0,17	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,09			
130	Cửa hàng tiện lợi	0,16		0,16	0,09	0,06																					Khu Đồng Bành, xã Hưng Long	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
131	Đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp	0,13		0,13	0,06	0,02					0,03														0,01		Khu Đồng Bành, xã Hưng Long	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
132	Cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu xã Đông Lạc, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ	0,18		0,18	0,18																							Khu Liên Hiệp, xã Đông Lạc	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
133	Cửa hàng kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp	0,05		0,05		0,05																						Khu Xuân Tân, xã Lương Sơn	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
134	Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe Doctorson	0,17		0,17	0,17																							Khu Tân Hoa, xã Đồng Thịnh	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
135	Đầu tư xây dựng bãi tập kết vật liệu xây dựng	1,25		1,25				0,17																		1,08	Xã Mỹ Lung	Quyết định chủ trương đầu tư số 2608 ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ	
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,19		0,19	-	-	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
136	Đầu tư QSD đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại khu Chùa 11, Thị trấn Yên Lập	0,19		0,19				0,19																				Khu Chùa 11, thị trấn Yên Lập	Văn bản số 4434/UBND-NTTN ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ
*	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	38,45	7,30	31,15	0,90	-	1,45	0,68	-	25,80	-	-	-	-	-	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	2,28			
137	Dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá đôi Hang Bò, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập	14,50		14,50																								Xã Ngọc Lập	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
138	Dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường khu vực mỏ rộng mỏ đá Hang Năng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập	9,75		9,75																								Xã Ngọc Lập	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
139	Dự án đầu tư khai thác mỏ cát, sỏi lòng Ngòi Lao, Ngòi Giành thuộc địa bàn các xã Lương	12,65	7,30	5,35	0,90		1,45	0,68								0,02	0,02								2,28		Các xã: Mỹ Lung, Mỹ Lương, Lương Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	

Phụ biểu số 06: Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ

(Kèm theo Quyết định số: 32/QĐ-UBND ngày 8 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
I	Đất giao thông	2,80		
1	Xây dựng cầu Máng nối ĐH 97 đến khu Đình, thị trấn Yên Lập	0,77	Thị trấn Yên Lập	Hủy bỏ do không khả thi
2	Công trình: Khắc phục sạt lở do bão lũ tại dốc Chanh Yên, khu Bãi Giác, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập.	1,55	Xã Trung Sơn	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
3	Nâng cấp đường GTNT bằng BTXM tuyến QL70B đi khu Xên, xã Phúc Khánh	0,33	Xã Phúc Khánh	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
4	Cải tạo nâng cấp tuyến đường GTNT từ khu Quyết Tiến đi khu Minh Tiến, xã Minh Hòa	0,15	Xã Minh Hòa	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
II	Đất năng lượng	0,70		
5	Dự án đường dây 110kV Nghĩa Lộ - Ba Khe - Cẩm Khê	0,70	Các xã Mỹ Lung, Mỹ Lương, Lương Sơn	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
III	Đất ở	64,54		
6	Dự án khu nhà ở đô thị Eco City Yên Lập (Trong đó: Đất ở 17,37 ha; Đất văn hóa 0,14 ha; Đất giáo dục 0,72 ha; Đất thương mại dịch vụ 3,46 ha; Đất cây xanh, mặt nước 9,67 ha; Đất nghĩa trang 0,49 ha; Đất trạm xử lý nước thải 0,15 ha; Đất giao thông 20,15 ha)	42,43	TT Yên Lập	Hủy bỏ do không khả thi
		9,72	Xã Hưng Long	
7	Dự án xây dựng khu dân cư mới	0,30	Khu Trung Ngãi 6 - thị trấn Yên Lập	Hủy bỏ do không khả thi
		0,03	Khu Trung Ngãi 5 - TT Yên Lập	
		1,75	Khu Chùa 12, Thị trấn Yên Lập	
8	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn	1,15	Khu Đồng Ve, xã Mỹ Lương	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
		0,75	Khu Xuân Tân, xã Lương Sơn	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
		1,01	Khu Đồng Bành, xã Hưng Long	Hủy bỏ do trùng dự án
		1,23	Khu 8, xã Ngọc Đồng	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
	Chuyển mục đích đất xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở	6,17	Các xã, thị trấn	Hủy bỏ
IV	Đất nông nghiệp khác	2,77		
9	Trang trại tổng hợp	2,77	Khu 6, Xã Ngọc Đồng	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết